UBND TỈNH TÂY NINH **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 127 /GPMT-SNNMT	*Tây Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Long Hậu tại Văn bản số 273/2025/CV-LHC-HTNS ngày 18/8/2025; Văn bản số 01/2026/CV-LHC-HTNS ngày 05/01/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu tại Tờ trình số 67/TTr-MTBĐKH ngày 16/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Long Hậu, địa chỉ tại ấp Long Hậu 3, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Khu công nghiệp Long Hậu và Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng" tại xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Long Hậu và Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 1100727545 do Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh cấp đăng ký lần đầu ngày 23/5/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 14/7/2025.

Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, mã số dự án 502210000011, chứng nhận lần đầu ngày 01/12/2006, chứng nhận thay đổi lần thứ 04 ngày 28/02/2014 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An *(nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh*) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 5252507315 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Long An *(nay là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh*) cấp chứng nhận lần đầu ngày 10/01/2019 *(cấp điều chỉnh từ Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000150, cấp lần đầu ngày 11/6/2009, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 26/7/2012, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 28/02/2014)*.

1.4. Mã số thuế: 1100727545.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, bao gồm:

1.5.1. KCN Long Hậu được phép thu hút đầu tư theo Quyết định số 2772/QĐ-UBND ngày 05/11/2008; Công văn số 1298/UBND-CN ngày 07/5/2009; Công văn số 2164/UBND-CN ngày 25/10/2010; Công văn số 1574/UBND-NN ngày 16/5/2012; Công văn số 2233/UBND-CN ngày 29/6/2012; Công văn số 3009/UBND-KT ngày 13/8/2015; Công văn số 5524/UBND-KT ngày 29/12/2016; Công văn số 1796/UBND-KT ngày 27/4/2017; Công văn số 3002/UBND-KTTC ngày 26/5/2020; Công văn số 4762/UBND-KTTC ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh Long An *(nay là UBND tỉnh Tây Ninh)*, cụ thể:

- Nhóm các mặt hàng chế biến:

+ Chế biến rau quả cao cấp.

+ Chế biến các sản phẩm từ sữa, gia súc, gia cầm.

- Nhóm các mặt hàng tiêu dùng:

+ Sản xuất đồ nhựa, nhôm gia dụng và cao cấp.

+ Sản xuất hàng công nghệ phẩm.

+ Sản xuất hàng may mặc, da, giả da.

+ Sản xuất hàng giấy, bìa

+ Sản xuất đồ chơi trẻ em.

- Nhóm các mặt hàng thiết bị:

+ Sản xuất các dụng cụ, chi tiết, thiết bị thay thế.

+ Sản xuất các thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Nhóm các mặt hàng lắp ráp cơ khí:

+ Lắp ráp các sản phẩm điện tử.

+ Lắp ráp các loại máy đặc chủng, máy nông nghiệp.

- Tái chế và xử lý chất thải (rắn, nửa rắn, lỏng: bao gồm cả nguy hại và không nguy hại) và sản xuất phân compost (sản phẩm hình thành trong quá trình xử lý chất thải) (Chỉ tiếp nhận đối với trường hợp dự án không chuyển chất thải từ ngoài vào Khu công nghiệp).

- Nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng: ngoại trừ dự án sản xuất xi măng, dự án nghiền clinker sản xuất xi măng.

- Nhóm các dự án về năng lượng phóng xạ: ngoại trừ dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân, dự án điện nguyên tử, điện nhiệt hạch, dự án nhiệt điện, dự án phong điện (sản xuất điện bằng sức gió), dự án thủy điện, dự án xây dựng tuyến đường dây tải điện cao áp.

- Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim: ngoại trừ dự án luyện kim đen, luyện kim màu, dự án mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại.

- Nhóm các dự án chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ: ngoại trừ chế biến gỗ có ngâm tẩm

- Nhóm các dự án chế biến thực phẩm, nước giải khát: ngoại trừ dự án giết mổ gia súc, gia cầm, dự án sản xuất đường.

- Nhóm các dự án sản xuất phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật: dự án sang chiết, đóng gói; dự án sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh. Đối với các dự án sang chiết, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật không tiếp nhận dự án đầu tư mới, nâng công suất của cơ sở đang hoạt động, ngoài trừ 03 cơ sở đang hoạt động gồm: Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền II, Công ty Cổ phần Đầu tư Hợp trí – Chi nhánh Long An, Công ty TNHH Ngân Anh.

- Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm: ngoại trừ dự án sản xuất sơn, hóa chất cơ bản, dự án sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ, dự án sản xuất thuốc nổ công nghiệp.

- Ấp trứng gia cầm.

- Sản xuất nước mắm từ nước mắm nguyên liệu.

- Pha chế dầu nhờn từ nguyên liệu dầu gốc.

- Sản xuất thuốc diệt côn trùng gia dụng.

- Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan: chỉ tiếp nhận dự án chế tác và kinh doanh trang sức PNJ của Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ.

- Sản xuất giường tủ, bàn ghế kim loại với điều kiện không có công đoạn xi mạ, làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất.

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa;

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

1.5.2. KCN Long Hậu mở rộng được phép thu hút đầu tư theo Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 01/9/2009; Công văn số 2164/UBND-CN ngày 25/6/2010; Công văn số 99/UBND-KT ngày 11/01/2012; Công văn số 647/UBND-NN ngày 07/3/2012; Công văn số 2233/UBND-NN ngày 29/6/2012; Công văn số

5524/UBND-KT ngày 29/12/2016; Công văn số 1796/UBND-KT ngày 27/4/2017; Công văn số 4762/UBND-KTTC ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh Long An *(nay là UBND tỉnh Tây Ninh)*, bao gồm:

- Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim: sản xuất các dụng cụ, chi tiết, thiết bị thay thế; sản xuất các thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp; xe gắn máy; lắp ráp các loại máy đặc chủng, nông nghiệp.

- Nhóm các dự án chế biến thực phẩm, nước giải khát: chế biến rau quả; chế biến các sản phẩm từ sữa, gia súc, gia cầm; chế biến thủy hải sản.

- Nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng: cấu kiện bê tông dự ứng lực, ống cống, bấc thấm xử lý nền móng (không sản xuất xi măng; đúc; luyện sắt, thép, gang).

- Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm: chất hồ vải, chất phân tán đều màu, chất làm mềm vải, chất lưu màu, tananh; sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.

- Nhóm các dự án về dệt và may mặc: sản xuất hàng may mặc, da, giả da; sản xuất sản phẩm dệt may.

- Nhóm các dự án khác: lắp ráp các sản phẩm điện tử, in ấn bao bì và các dịch vụ có liên quan; sản xuất các cấu kiên kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; sản xuất đồ nhựa, nhôm gia dụng và cao cấp; sản xuất hàng giấy, bìa, bao bì (từ bột giấy); sản xuất hàng công nghệ phẩm; sản xuất đồ chơi trẻ em; dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động khu công nghiệp như cho thuê văn phòng, ngân hàng, bưu điện, viễn thông, kho bãi (bao gồm cả kho lạnh), dịch vụ kho bãi, vận chuyển, giao nhận, cung cấp thực phẩm, vận tải, vệ sinh công nghiệp, thu gom và vận chuyển chất thải rắn, chất thải nguy hại đến nơi xử lý triệt để ngoài khu công nghiệp.

- Nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng: ngoại trừ dự án sản xuất xi măng, dự án nghiền clinker sản xuất xi măng.

- Nhóm các dự án về năng lượng phóng xạ: ngoại trừ dự án xây dựng lò phản ứng hạt nhân, dự án điện nguyên tử, điện nhiệt hạch, dự án nhiệt điện, dự án phong điện (sản xuất điện bằng sức gió), dự án thủy điện, dự án xây dựng tuyến đường dây tải điện cao áp.

- Nhóm các dự án về cơ khí luyện kim, ngoại trừ dự án luyện kim đen, luyện kim màu, dự án gia công mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại.

- Nhóm các dự án chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ: ngoại trừ chế biến gỗ có ngâm tẩm.

- Nhóm các dự án chế biến thực phẩm, nước giải khát: ngoại trừ dự án giết, mổ gia súc, gia cầm; dự án sản xuất đường.

- Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm: ngoại trừ dự án sản xuất sơn, hóa chất cơ bản, dự án sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, dự án sản xuất thuốc nổ công nghiệp.

- Mua bán, chiết nạp khí hóa lỏng, xây dựng trạm khí đốt hóa lỏng.

- Sản xuất nước mắm từ nước mắm nguyên liệu.

- Sản xuất thuốc diệt côn trùng gia dụng.

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế kim loại với điều kiện không có công đoạn xi

mạ, làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất.

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa;

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích: Tổng diện tích đất: khoảng 245,5ha, cụ thể như sau:

+ KCN Long Hậu: diện tích 1.370.281 m^2 (Theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở tài Nguyên và Môi trường *(nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường)* cấp cụ thể: số BC 581576 ngày 12/01/2011 *(thửa đất số 866, tờ bản đồ số 3),* số BC 581574 ngày 12/01/2011 *(thửa đất số 864, tờ bản đồ số 3),* số BC 581577 ngày 12/01/2011 *(thửa đất số 863, tờ bản đồ số 3),* số BH 703158 ngày 22/12/2011 *(thửa đất số 852, tờ bản đồ số 3),* số BH 703170 ngày 27/12/2011 *(thửa đất số 851, tờ bản đồ số 3),* số BH 703446 ngày 16/01/2012 *(thửa đất số 1, tờ bản đồ số 3),* số BK 412541 ngày 24/8/2012 *(thửa đất số 2262, tờ bản đồ số 3)).*

+ KCN Long Hậu mở rộng: diện tích 1.084.858 m^2 (Theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở tài Nguyên và Môi trường *(nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường)* cấp cụ thể: số BK 480006 ngày 11/12/2012 *(thửa đất số 995, tờ bản đồ số 4),* số BO 218481 ngày 04/10/2013 *(thửa đất số 4260, tờ bản đồ số 4) và* số CN 949490 ngày 15/3/2018 *(thửa đất số 2355, tờ bản đồ số 4)).*

Đã hoàn thiện hạ tầng trên phần diện tích 245,5ha

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Khu công nghiệp Long Hậu đã được UBND tỉnh Long An *(nay là UBND tỉnh Tây Ninh)* phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 4247/QĐ-UBND ngày 01/11/2005 và Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung số 3908/QĐ-UBND ngày 02/12/2011.

- Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng đã được UBND tỉnh Long An *(nay là UBND tỉnh Tây Ninh)* phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 26/01/2010 và Quyết định chấp thuận các nội dung thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1450/QĐ-UBND ngày 25/4/2015.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi

trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Long Hậu được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Long Hậu có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07** năm

*(Kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành đến ngày **15** tháng **01** năm **2033**).*

Các Giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Chi cục Môi trường và Biến đổi khí hậu, Phòng Pháp chế - Chính sách tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

GIÁM ĐỐC

Võ Minh Thành

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- UBND xã Cần Giuộc;
- Công ty CP Long Hậu;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Trang thông tin điện tử của Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, MTBĐKH, Vân.

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 127 /GPMT-SNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh và các hoạt động sinh hoạt của nhân viên thuộc Nhà điều hành Khu công nghiệp

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh và các hoạt động sinh hoạt của nhân viên của các đơn vị thứ cấp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các công trình nhà xưởng xây sẵn, nhà xưởng cao tầng, Trung tâm dịch vụ do Công ty Cổ phần Long Hậu xây dựng để cho thuê.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh và các hoạt động sinh hoạt từ Khu nhà lưu trú do Công ty Cổ phần Long Hậu xây dựng để cho thuê.

- Nguồn số 04: Các dự án/cơ sở thứ cấp nằm trong KCN Long Hậu khi hoạt động chỉ có phát sinh nước thải sinh hoạt phát sinh với lưu lượng ≤ 50 m^3/ngày.đêm (24 giờ).

- Nguồn số 05: Các dự án/cơ sở thứ cấp nằm trong KCN Long Hậu khi hoạt động có phát sinh nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt hoặc chỉ có phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng > 50 m^3/ngày.đêm (24 giờ).

- Nguồn số 06: Các dự án/cơ sở thứ cấp nằm trong KCN Long Hậu mở rộng khi hoạt động chỉ có phát sinh nước thải sinh hoạt phát sinh với lưu lượng ≤ 50 m^3/ngày.đêm (24 giờ).

- Nguồn số 07: Các dự án/cơ sở thứ cấp nằm trong KCN Long Hậu mở rộng khi hoạt động có phát sinh nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt hoặc chỉ có phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng > 50 m^3/ngày.đêm (24 giờ).

- Nguồn số 08: Các dự án/cơ sở thứ cấp nằm trong KCN Long Hậu 3 (giai đoạn 1) *(tiếp nhận tạm thời)*.

- Nguồn số 09: Nước thải từ quá trình ép bùn của 03 module hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 10: Nước thải từ Phòng thí nghiệm chung của Nhà máy xử lý nước thải.

- Nguồn số 11: Nước rửa lọc của hệ thống xử lý nước cấp chung của KCN.

2. Dòng nước thải xả nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Rạch Bùng Binh, sau đó chảy ra sông Kinh tại xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: tại Ấp Long Hậu 3, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1176350; Y= 0606565 *(theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°).*

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 8.000 m^3/ngày.đêm (24 giờ), xả liên tục trong năm.

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Nước thải sau xử lý đi qua mương quan trắc, sau đó sẽ theo đường ống uPVC DN250 mm, chiều dài khoảng 12,5m để dẫn xả vào nguồn tiếp nhận là rạch Bùng Binh, sau đó tự chảy ra sông Kinh.

- Hình thức xả thải: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả liên tục 24 giờ/ngày đêm (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, hệ số K_q = 0,9 và K_f = 0,9), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	--	--	03 tháng/lần (không áp dụng khi đáp ứng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT)	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°t	40		
3	pH	-	6 - 9		
4	COD	mg/l	60,75		
5	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	40,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		
7	BOD_5 (20°C)	mg/l	24,3	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
8	Màu	Pt/Co	50		
9	Asen	mg/l	0,041		
10	Thuỷ ngân	mg/l	0,004		
11	Chì	mg/l	0,081		
12	Cadimi	mg/l	0,041		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
13	Crom (VI)	mg/l	0,041		
14	Crom (III)	mg/l	0,162		
15	Đồng	mg/l	1,62		
16	Kẽm	mg/l	2,43		
17	Niken	mg/l	0,162		
18	Mangan	mg/l	0,405		
19	Sắt	mg/l	0,81		
20	Tổng xianua	mg/l	0,057		
21	Tổng phenol	mg/l	0,081		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
23	Sunfua	mg/l	0,162		
24	Florua	mg/l	4,05		
25	Tổng nitơ	mg/l	16,2	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
26	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,24		
27	Clo dư	mg/l	0,81		
28	Coliform	MNP/ 100ml	3.000	03 tháng/lần	
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
31	Tổng PCB	mg/l	$2,43x10^{-3}$	01 năm/lần	
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405		
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường nước phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 08/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01, 02, 03, 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh *(có xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn)* và các hoạt động sinh hoạt (nước thải nấu ăn *(có xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn)* và nước thải rửa vệ sinh tay chân của nhân viên) được

thu gom theo đường ống uPVC sau đó tự chảy theo đường ống BTCT D300-600mm để dẫn về các trạm bơm T1, T2, T3.

- Nguồn số 05: Các đơn vị thứ cấp trong KCN Long Hậu hoạt động có phát sinh nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt hoặc chỉ có phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng > 50 m^3/ngày.đêm (24 giờ) sau khi được xử lý sơ bộ đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN, dẫn về hố ga kiểm tra nước thải, sau đó dẫn ra hố ga thu gom, đấu nối vào cống thu gom, thoát nước thải chung của KCN Long Hậu để chảy theo hệ thống đường ống thu gom BTCT D300-600mm dẫn về các trạm bơm T1, T2, T3.

+ Thông số các trạm bơm tại KCN Long Hậu:

- Trạm bơm T1: Kích thước 3,4m x 3,4m: 02 máy bơm Q=60 m^3/h, H=7m, bể chứa ngăn ướt trạm bơm có dung tích 18,9m^3.
- Trạm bơm T2: Kích thước 4,1m x 4,6m: 02 máy bơm Q=130 m^3/h, H=4m, bể chứa ngăn ướt trạm bơm có dung tích 21,88m^3.
- Trạm bơm T3: Kích thước 4,1m x 4,6m: 02 máy bơm Q=90 m^3/h, H=5m, bể chứa ngăn ướt trạm bơm có dung tích 14,95m^3.

+ Nước thải từ các trạm bơm T1, T2, T3 sẽ được bơm theo đường ống D300-600mm về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Chủ cơ sở.

- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh *(có xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn)* và các hoạt động sinh hoạt (nước thải nấu ăn *(có xử lý sơ bộ qua bể tách dầu)* và nước thải rửa vệ sinh tay chân của nhân viên) được thu gom theo đường ống uPVC sau đó tự chảy theo đường ống BTCT D300-800mm dẫn về các trạm bơm T4, T6.

- Nguồn số 07: Các đơn vị thứ cấp trong KCN Long Hậu mở rộng hoạt động có phát sinh nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt hoặc chỉ có phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng > 50 m^3/ngày.đêm (24 giờ) sau khi được xử lý sơ bộ đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN, dẫn về hố ga kiểm tra nước thải, sau đó dẫn ra hố ga thu gom, đấu nối vào cống thu gom, thoát nước thải chung của KCN Long Hậu mở rộng để chảy theo hệ thống đường ống thu gom BTCT D300-600mm dẫn về các trạm bơm T4, T6.

+ Thông số các trạm bơm tại KCN Long Hậu mở rộng:

- Trạm bơm T4: Kích thước 5,1m x 5,6m: 02 máy bơm Q=85 m^3/h, H=6m, bể chứa ngăn ướt trạm bơm có dung tích 56m^3.
- Trạm bơm T6: Kích thước 5,1m x 5,6m: 02 máy bơm Q=85 m^3/h, H=6m, bể chứa ngăn ướt trạm bơm có dung tích 56m^3.

+ Nước thải từ các trạm bơm T4, T5 sẽ được bơm bơm theo đường ống D300-800mm dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Chủ cơ sở.

- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ các đơn vị đầu tư thứ cấp trong KCN Long Hậu 3 (giai đoạn 1) được thu gom tạm thời như sau:

+ Các đơn vị hoạt động chỉ có phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng ≤ 50 m^3/ngày.đêm (24 giờ) được thu gom và xử lý sơ bộ {nước thải: từ nhà vệ sinh *(xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn);* nước thải nấu ăn *(xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn)* và nước thải rửa vệ sinh tay chân của nhân viên} sau đó tự chảy theo đường ống uPVC dẫn về đường ống BTCT D300-500mm để đưa về trạm bơm trung chuyển.

+ Các đơn vị hoạt động có phát sinh nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt hoặc chỉ có phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng > 50 m^3/ngày.đêm (24 giờ) sau khi xử lý sơ bộ đạt giới hạn tiếp nhận của Chủ cơ sở được thu gom theo đường ống BTCT D300-500mm để được dẫn về trạm bơm trung chuyển.

→ Nước thải từ trạm bơm trung chuyển bơm theo đường ống uPVC D200mm, chiều dài khoảng 110m, đấu nối vào hệ thống cống thu gom nước thải của KCN Long Hậu mở rộng để dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Chủ cơ sở.

Ghi chú: Khi Nhà máy xử lý nước thải hiện hữu (tổng công suất thiết kế là 8.000 m^3/ngày đêm) đạt đến 80% công suất thiết kế xây dựng, Chủ cơ sở phải tiến hành xây dựng nhà máy xử lý nước thải của KCN Long Hậu 3 (giai đoạn 1) – module 1, công suất 2.000 m^3/ngày đêm để dẫn toàn bộ nước thải từ nguồn phát sinh số 08 được dẫn về hệ thống xây dựng mới này để xử lý.

- Nguồn số 09, 10, 11: Nước thải được thu gom theo đường ống uPVC D034-150mm dẫn về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Chủ cơ sở.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở được thu gom và xử lý tại Nhà máy xử lý nước thải tập trung có tổng công suất thiết kế là 8.000 m^3/ngày đêm (gồm 03 module xử lý nước thải) để xử lý nước thải đạt giới hạn xả thải theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (k_q=0,9, k_f=0,9). Nước thải sau xử lý đi qua mương quan trắc, sau đó tiếp tục chảy theo đường ống uPVC DN250 mm, chiều dài khoảng 12,5m để xả vào nguồn tiếp nhận là rạch Bùng Binh, sau đó tự chảy ra sông Kinh tại 01 vị trí xả thải có tọa độ: X = 1176350; Y = 606565 *(hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°)*.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- *Module 1: Công suất 2.000 m^3/ngày đêm.*

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

+ Nước thải → Hố gom và trạm bơm → Bể tách dầu mỡ → Bể cân bằng → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Bể sinh học thiếu khí (Anoxic) → Bể sinh học hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (rạch Bùng Binh).

** Bùn thải → Bể nén bùn → Máy ép bùn → Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom xử lý.*

- Công suất thiết kế: 2.000 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vôi 98%, PAC 10%, Polymer, H_2SO_4 10%, NaOCl 10% (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

- *Module 2: Công suất 2.500 m^3/ngày đêm.*

- Công nghệ xử lý:

+ Nước thải → Song chắn rác → Hố thu gom và trạm bơm → Thiết bị lược rác tinh → Bể tách dầu → Bể cân bằng → Bể sinh học kỵ khí → Bể Anoxic bậc 1 A/B → Bể Aerotank bậc 1 A/B → Bể Anoxic bậc 2 A/B → Bể Aerotank bậc 2 A/B → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian 2 → Cụm bồn lọc áp lực → Bể khử trùng (TK-401) → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (rạch Bùng Binh).

** Bùn thải → Bể chứa bùn → Máy ép bùn → Ngăn chứa bùn khô → Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom xử lý.*

- Công suất thiết kế: 2.500 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC 10%, vôi 7,5%, acid 10%, NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

- *Module 3: công suất 3.500 m^3/ngày đêm.*

- Công nghệ xử lý:

+ Nước thải → Song chắn rác → Hố thu gom → Bể tách dầu → Bể cân bằng → Bể sinh học kỵ khí → Bể Anoxic bậc 1A/B → Bể Aerotank bậc 1A/B → Bể Anoxic bậc 2A/B → Bể Aerotank bậc 2A/B → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian 2 → Cụm bồn lọc áp lực → Bể khử trùng (TK-401) → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (rạch Bùng Binh).

** Bùn thải phát sinh → Bể chứa bùn → Máy ép bùn → hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.*

- Công suất thiết kế: 3.500 m^3/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC 10%, vôi 7,5%, acid 10%, NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: tại mương quan trắc sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải tập trung tổng công suất thiết kế 8.000 m^3/ngày.đêm.

- Thông số quan trắc lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động lắp đặt: 1 bộ.

- Camera theo dõi: lắp đặt 01 camera tại mương quan trắc (camera cố định) và 01 camera tại trụ quan trắc (camera xoay).

- Kết nối, truyền số liệu: Kết nối và dữ liệu quan trắc tự động, liên tục truyền trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi giám sát theo quy định kể từ thời điểm vận hành thử nghiệm của hệ thống xử lý nước thải (được Sở Tài nguyên và Môi trường *(nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường)* xác nhận tại Văn bản số 6813/STNMT-QLMT ngày 15/10/2020).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: không có.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục các thông số: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý; thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung để có biện pháp ứng phó sự cố.

- Xây dựng quy trình và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó trong tình trạng khẩn cấp. Theo thiết kế các bể ở từng công đoạn xử lý đều có dung tích dự phòng 15% nên chủ động được trong quá trình quản lý và vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung. Thời gian lưu chứa tối đa khi gặp sự cố là 02 ngày. Trường hợp có phát sinh sự cố thông qua việc điều tiết lưu lượng, quay vòng tuần hoàn dòng thải, đồng thời điều tiết bơm từ các trạm trung chuyển, song song với việc thông báo nhà đầu tư giảm đến ngưng xả thải vì mục tiêu bảo vệ môi trường chung.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu vực hệ thống xử lý nước thải.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống thu gom và thoát nước thải. Đồng thời, trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo khi gặp sự cố vẫn có thiết bị khác hoạt động, đảm bảo quá trình sửa chữa thay thế không làm ảnh hưởng đến quá trình xử lý.

- Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận. Xây dựng kế hoạch đào tạo hằng năm về ứng phó sự cố môi trường cho người lao động.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Trường hợp nước thải trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp vượt tiêu chuẩn đấu nối, tiến hành khóa van đấu nối nước thải và khắc phục, đồng thời thông báo ngay cho cơ quan chức năng.

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các doanh nghiệp thứ cấp thông qua lấy mẫu định kỳ hoặc đột xuất nước thải đầu ra của mỗi cơ sở thứ cấp (tại vị trí đấu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp): Thường xuyên kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp; lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm.

- Các thông số về pH, DO, độ màu, SS, COD, SV30, MLSS sẽ được đo đạc hàng ngày và ghi nhận đầy đủ trong nhật ký vận hành hệ thống để theo dõi, giám sát chất lượng nước thải sau xử lý.

- Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào và các sensor phân tích nhanh các thông số đặc trưng ở từng công đoạn của từng module của hệ thống xử lý nước thải, truyền dữ liệu online về trung tâm điều hành nhà máy để kịp thời phát hiện, kiểm soát chất lượng nước thải đầu ra khi gặp sự cố và có giải pháp ứng phó phù hợp.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Trường hợp lưu lượng và chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, giảm lưu lượng nước thải dẫn vào cụm bể xử lý, phần nước thải còn lại được dẫn về lưu chứa tại bể điều hòa. Nhân viên vận hành Nhà máy xử lý nước thải điều chỉnh lưu lượng nước thải từ trạm bơm trung chuyển đến các bể điều hòa module 1, 2, 3 thông qua hệ thống van và tín hiệu báo mực nước tại các bể điều hòa của 3 module, tại mỗi module đều có đồng hồ đo lưu lượng, nước thải được bơm vào các module của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý với lưu lượng phù hợp.

- Trường hợp có sự cố xảy ra tại dòng vào, nồng độ ô nhiễm tăng lên đột ngột hoặc có kim loại nặng trong dòng vào được phát hiện qua kiểm tra nhanh do bộ phận môi trường, nhân viên vận hành nhà máy xử lý nước thải của KCN thực hiện, để đảm bảo cho quá trình xử lý sinh học, nước thải từ bể cân bằng được bơm về cụm xử lý hóa lý trước rồi mới tiếp tục xử lý tại cụm sinh học (Đảo chiều quy trình xử lý nước thải, xử lý hóa lý → sinh học). Lúc đó quy trình xử lý như sau:

Đối với Module 1: Hố thu gom → Bể tách dầu → Bể cân bằng → [Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian 1] → [Bể thiếu khí→ Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học] → Bể trung gian 2 → Bể khử trùng → → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (rạch Bùng Binh).

Đối với Module 2 và 3: Hố thu gom → Bể tách dầu → Bể cân bằng → [Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian 1] → [Bể sinh học kỵ khí → Bể Anoxic bậc 1A/B → Bể Aerotank bậc 1A/B → Bể Anoxic bậc 2A/B → Bể Aerotank bậc 2A/B → Bể lắng sinh học → Bể trung gian 2] → Cụm bồn lọc áp lực → Bể khử trùng (TK-401) → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (rạch Bùng Binh).

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu, tiến hành đóng van cửa xả nước thải tại mương quan trắc nước thải để dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận, thực hiện kiểm tra xác định nguyên nhân gây ra sự cố, quay vòng tuần hoàn dòng thải, đồng thời điều tiết bơm từ các trạm trung chuyển, song

song với việc thông báo nhà đầu tư trong Khu công nghiệp thực hiện giảm đến ngưng việc xả thải. Sau khi khắc phục xong sự cố, tiến hành bơm nước thải từ các bể xử lý trở lại bể điều hòa hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý với lưu lượng phù hợp.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố lớn không thể vận hành, nước thải đầu vào tại bể gom được bơm về bể điều hòa và các bể xử lý khác để lưu chứa trong thời gian tối đa 02 ngày. Đồng thời, thông báo tới các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp hạn chế tối đa lượng nước thải đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung. Sau khi khắc phục xong sự cố, bơm nước thải từ các bể xử lý về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Hậu, Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng:

Nước thải phát sinh từ các đơn vị thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp Long Hậu, Long Hậu mở rộng và nước thải từ Khu công nghiệp Long Hậu 3 (giai đoạn 1) *(tiếp nhận tạm thời)* được thu gom đấu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp với các điều kiện sau:

- Đối với Khu nhà lưu trú; các dự án/cơ sở các kinh doanh, hoạt động sản xuất trong các công trình nhà xưởng xây sẵn, nhà xưởng cao tầng, Trung tâm dịch vụ do Công ty Cổ phần Long Hậu xây dựng để cho thuê chỉ có phát sinh nước thải sinh hoạt, sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn do Chủ cơ sở xây dựng sẽ được đấu nối trực tiếp về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp.

- Đối với dự án/cơ sở sản xuất hoạt động chỉ có phát sinh nước thải sinh hoạt ≤ 50 m^3/ngày đêm (24 giờ) sau xử lý sơ bộ (nước thải từ nhà vệ sinh qua bể tự hoại, nước thải nấu ăn sau bể tách dầu) sẽ được đấu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN để dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp.

- Đối với dự án/cơ sở sản xuất vừa có phát sinh nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt hoặc dự án/cơ sở chỉ có phát sinh nước thải sinh hoạt > 50 m^3/ngày đêm phải được thu gom, xử lý đạt giới tiếp nhận của Khu công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	^oC	45
2	Độ màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5 – 9
4	BOD_5 (20^oC)	mg/l	400
5	COD	mg/l	600
6	TSS	mg/l	500
7	Asen (As)	mg/l	0,5
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tiếp nhận
9	Chì (Pb)	mg/l	1
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,5
11	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	0,5
12	Crom III (Cr^{3+})	mg/l	2
13	Đồng (Cu)	mg/l	5
14	Kẽm (Zn)	mg/l	5
15	Niken (Ni)	mg/l	2
16	Mangan (Mn)	mg/l	5
17	Sắt (Fe)	mg/l	5
18	Tổng Xianua	mg/l	0,2
19	Tổng Phenol	mg/l	1
20	Tổng Dầu mỡ khoáng	mg/l	40
21	Sunfua	mg/l	1
22	Florua	mg/l	15
23	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	35
24	Tổng Nitơ	mg/l	100
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	30
26	Clo dư	mg/l	2
27	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1
29	Tổng PCB_s	mg/l	0,05
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 6/2026 đến tháng 12/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung Module 1 công suất 2.000 m^3/ngày đêm *(Vận hành thử nghiệm lại là do cải tạo lại hệ thống xử lý).*

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung Module 2 công suất 2.500 m^3/ngày đêm và Module 3 công suất 2.500 m^3/ngày đêm đã được xác nhận hoàn thành công trình

bảo vệ môi trường theo Giấy xác nhận số 01/GXN – STNMT ngày 04/1/2022, khi lập giấy phép môi trường, 02 hệ thống xử lý nước thải này không thay đổi, do đó, không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm h khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu tại hố thu gom nước thải đầu hệ thống xử lý nước thải tập trung (trước xử lý).

- 01 mẫu tại bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung Module 1 công suất 2.000 m^3/ngày đêm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 05 lần, 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 02 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động của cơ sở và các cơ sở thứ cấp trong KCN bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ

thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ), cụ thể như sau:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

- Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong Giấy phép môi trường.

3.6. Thỏa thuận thống nhất với các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

3.7. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) các hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp

ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01/01/2032.

3.8. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi:

- Chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về xả nước thải vào công trình thủy lợi theo quy định. Không xâm phạm, chiếm dụng đất hành lang bảo vệ của kênh mương thủy lợi, định kỳ hàng năm tiến hành nạo vét hệ thống kênh rạch dẫn và khu vực nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý. Đảm bảo công trình thủy lợi, bảo vệ chất lượng nước, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan và thực hiện các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp nguồn tiếp nhận (công trình thủy lợi rạch Bùng Binh) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt không còn khả năng chịu tải, Chủ cơ sở phải có phương án xử lý nước thải đảm bảo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Luật Bảo vệ môi trường.

3.9. Trường hợp xả nước thải sau xử lý gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng công trình thủy lợi, Chủ cơ sở phải phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý công trình thủy lợi để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.10. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào trong nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi thải ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.11. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)./.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 127 /GPMT-SNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của module xử lý nước thải số 01.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của module xử lý nước thải số 02.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của module xử lý nước thải số 03.

2. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

STT	Thời gian áp dụng trong ngày	Mức cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70	-	Khu vực thông thường
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	55		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị giới hạn đối với tiếng ồn phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

2.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày	Mức cho phép (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70	-	Khu vực thông thường
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	60		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị giới hạn đối với độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo các động cơ, máy móc, thiết bị hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung được kê các đệm chân đế để hạn chế độ rung. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực hệ thống xử lý nước thải để giảm lan truyền tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

2.3. Nâng cấp, thay thế máy móc thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.4. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)./.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 127 /GPMT-SNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường))

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang hỏng và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	1.030
Tổng cộng				**1.030**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)
1	Bao bì, giấy carton thải	20
2	Giấy văn phòng thải	20
	Tổng	**40**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà văn phòng, rác thải từ song chắn rác và từ các tuyến đường nội bộ trong Khu công nghiệp khối lượng 65kg/ngày. Chủ yếu bao gồm rác thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,…) rác thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,..).

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát (*Căn áp dụng ngưỡng chất thải nguy hại (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về ngưỡng chất thải nguy hại để phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường*):

TT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	15	18 02 01

TT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã chất thải
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	25	18 01 01
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	1.925.370	12 06 05
Tổng cộng			**1.925.410**	

Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải phải kiểm soát khác theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường để có biện pháp quản lý phù hợp.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Kho/khu vực lưu chứa: Các thùng chứa PVC và bao PP trong khu vực chứa chất thải nguy hại và công nghiệp kiểm soát có kết cấu vách tường, nền bê tông, có mái che, có gờ cao chống nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, bố trí rãnh thu gom và hố thu gom chất thải lỏng, mặt sàn có lót pallet gỗ. Kho chứa lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, thực hiện phân loại chất thải theo từng mã chất thải nguy hại (CTNH và chất thải phải kiểm soát), trang bị đầy đủ dụng cụ lưu chứa được dán mã chất thải, bố trí vật liệu hấp thụ (cát khô được bố trí trong thùng chứa), xẻng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, trang bị đầy đủ biển dấu hiệu cảnh báo, thiết bị PCCC đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo đúng quy định.

2.1.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: bố trí 4 m^2 chứa chất thải nguy hại và 500 m^2 chứa bùn thải.

Bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải được bơm dẫn về máy ép bùn tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tách nước, bùn sau khi tách nước được chứa tại kho chứa. Kho có tường bao, lợp mái, nền chống thấm, có gờ chống tràn, hố thu và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Kho/khu vực lưu chứa: Bố trí thùng PVC; bao bì PP trong khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao quanh, có mái che, nền bê tông, có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.2.2. Diện tích kho/khu vực lưu chứa: 2 m^2.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Trang bị các thùng chứa PVC có nắp đậy, các bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc phân loại, thu gom, lưu giữ và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng mang đi xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

6. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

7. Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống./.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Phải bảo đảm thống nhất thỏa thuận với các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Long Hậu, Long Hậu mở rộng về giới hạn tiếp nhận nước thải đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

4. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp Long Hậu, Long Hậu mở rộng phải đảm bảo thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Khu công nghiệp Long Hậu, Long Hậu mở rộng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6. Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành và các quy phạm pháp luật

có liên quan. Tuân thủ quy định của pháp luật về khoảng cách an toàn, đảm bảo đáp ứng yêu cầu về khoảng cách an toàn; bố trí diện tích để trồng cây xanh cách ly xung quanh công trình xử lý nước thải của cơ sở và diện tích trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở theo quy định về quy hoạch xây dựng.

7. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát mùi, giảm thiểu khí thải (mùi) trong quá trình xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

8. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

9. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 686/QĐ-TTg ngày 13/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Long An *(nay là tỉnh Tây Ninh)* thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

10. Các hạng mục công trình chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

11. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo đúng quy định.

13. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), báo cáo gửi về trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, chính quyền đại phương và các quy định pháp luật khác có liên quan.

15. Chủ cơ sở phải thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh hoặc cấp lại giấy phép môi trường khi có những thay đổi thuộc các trường hợp theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

16. Chậm nhất 10 ngày sau khi được cấp phép môi trường, Chủ cơ sở thực hiện công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ cơ sở hoặc tại trụ sở UBND xã Cần Giuộc./.